

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Hàng hải Khu vực VIII (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200767748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 03 ngày 02 tháng 04 năm 2016.

Công ty có tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài: THE EIGHTH ZONE MARITIME PILOTAGE SINGER - MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại CL8 Đại Lộ Nguyễn Tất Thành, Hòn Rớ II, Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 04 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 22.286.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu đồng).

Chủ sở hữu Công ty

Toàn bộ vốn điều lệ của Công ty được góp bởi Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam. Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam hoạt động theo theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2010.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng trong các vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao thuộc địa phận hai tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng trong các vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải; kinh doanh dịch vụ tàu lai;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: cho thuê phương tiện và tài sản;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận và tập hợp theo toàn bộ chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí nhân công, chi phí dịch vụ khác phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	15.063.036	161.606.233
Tiền gửi ngân hàng	2.705.585.676	3.038.482.936
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	5.720.648.712	6.200.089.169

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất tiền gửi từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất 7,1%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	2.045.870.000	29.500.000
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực I	390.000.000	300.000.000
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	117.230.592	189.613.804
Cộng	2.553.100.592	519.113.804

4. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	53.704.109	58.376.232
- Lãi dự thu ngân hàng	53.704.109	55.156.165
- Phải thu khác	-	3.220.067
Cộng	53.704.109	58.376.232
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.000.000	3.000.000

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Khu CL8 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Hòn Rớ II,
Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.808.716	4.941.666
- Chi phí mua bảo hiểm	5.936.669	98.635.336
- Nhiên liệu xuất dùng	11.409.183	27.672.921
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	116.353.727
Cộng	64.154.568	247.603.650
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	238.491.494	12.261.135
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.051.088	169.780.562
- Chi phí khác	717.534.944	-
Cộng	1.077.077.526	182.041.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	221.499.850	11.167.002	-	232.666.852
Cộng	221.499.850	11.167.002	-	232.666.852
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	100.805.718	902.668.150	860.466.855	58.604.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.469.859	250.425.281	201.545.063	74.589.641
Thuế thu nhập cá nhân	276.001.950	508.019.048	381.932.871	149.915.773
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	500.277.527	1.664.112.479	1.446.944.789	283.109.837

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	299.003.000	299.003.000	-	-
Công ty TNHH Hải Phong	75.000.000	75.000.000	22.500.000	22.500.000
Phải trả người bán các đối tượng khác	-	-	9.500.000	9.500.000
Cộng	374.003.000	374.003.000	32.000.000	32.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.952.933.550	450.931.000	11.083.055.728	296.412.315	21.783.332.593
Mua trong năm	-	-	945.683.536	-	945.683.536
Số dư cuối năm	9.952.933.550	450.931.000	12.028.739.264	296.412.315	22.729.016.129
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.299.177.299	265.431.000	3.813.906.795	205.542.077	5.584.057.171
Khấu hao trong năm	284.925.468	31.800.000	812.233.815	33.301.548	1.162.260.831
Số dư cuối năm	1.584.102.767	297.231.000	4.626.140.610	238.843.625	6.746.318.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	8.653.756.251	185.500.000	7.269.148.933	90.870.238	16.199.275.422
Tại ngày cuối năm	8.368.830.783	153.700.000	7.402.598.654	57.568.690	15.982.698.127

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.078.141.423 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 959.150.455 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.860.244.081	73.738.954	(8.181.333)	20.925.801.702
Lợi nhuận trong năm	-	-	756.645.334	756.645.334
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(731.818.667)	(731.818.667)
Trích quỹ trong năm	-	16.645.334	(16.645.334)	-
Số dư đầu năm nay	20.860.244.081	90.384.288	-	20.950.628.369
Vốn góp tăng trong năm	1.425.755.919	(90.384.288)	(14.076.149)	1.321.295.482
Lợi nhuận trong năm	-	-	940.511.580	940.511.580
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(926.435.431)	(926.435.431)
Số dư cuối năm nay	22.286.000.000	-	-	22.286.000.000

b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam	22.286.000.000	20.860.244.081
	22.286.000.000	20.860.244.081

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 4200767748 thay đổi lần thứ 03 ngày 04 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ là 22.286.000.000 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, tổng số vốn chủ sở hữu thực góp là 22.286.000.000 đồng. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.353.325.817	14.662.396.391
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu	11.380.781.971	11.503.532.750
- Doanh thu dịch vụ cho thuê phương tiện và hoá tiêu	5.776.543.846	3.148.863.641
- Doanh thu dịch vụ hàng hải khác	196.000.000	10.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.353.325.817	14.662.396.391

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ cho thuê phương tiện	11.155.398.944	9.793.123.840
Cộng	11.155.398.944	9.793.123.840

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	268.873.385	242.353.005
Cộng	268.873.385	242.353.005

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.464.542.962	2.780.329.462
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.035.320	140.893.836
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.227.016	318.227.016
Thuế, phí và lệ phí	24.337.138	14.167.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.373.036	218.960.846
Chi phí bằng tiền khác	1.328.400.834	706.027.877
Cộng	5.288.916.306	4.178.606.039

1177
CÔNG
TNH
KIỂM T
UỐC
XUÂN

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Khu CL8 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Hòn Rớ II,
Xã Phước Đồng, Thành phố Nha Trang,
Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo
Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)**5. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khen thưởng từ Khổi thi đua doanh nghiệp	2.780.000	2.600.000
Các khoản thu nhập khác	10.272.909	484
Cộng	13.052.909	2.600.484

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.190.936.861	935.620.001
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	61.189.546	(40.746.667)
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	61.189.546	27.432.727
<i>Trừ: Chi phí được trừ bổ sung</i>	-	68.179.394
Tổng thu nhập chịu thuế	1.252.126.407	894.873.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	250.425.281	178.974.667
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	250.425.281	178.974.667

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.467.156.593	2.587.010.862
Chi phí nhân công	8.644.858.975	7.717.622.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.162.260.831	1.165.822.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.437.595	1.302.022.648
Chi phí khác bằng tiền	2.160.601.256	1.199.251.284
Cộng	16.444.315.250	13.971.729.879

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty trong năm 2019:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Chủ tịch và Ban giám đốc	1.078.229.541	1.081.192.064
Cộng	1.078.229.541	1.081.192.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

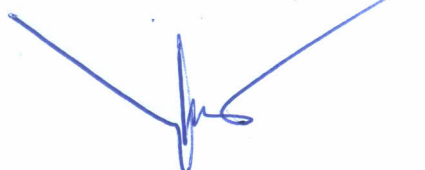
VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.



Trần Thị Phương Thảo

Người lập

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoài Anh

Giám đốc

